

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10 /2021/NQ-HĐND

Bạc Liêu, ngày 13 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Về việc đặt tên 67 tuyến đường
trên địa bàn thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng;

Căn cứ Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Văn hóa - Thông tin về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 93/TTr-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đặt tên 67 tuyến đường trên địa bàn thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu; báo cáo thẩm tra của Ban văn hóa - xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất đặt tên 67 tuyến đường trên địa bàn thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu (chi tiết kèm theo phụ lục).

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu Khóa X, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày 13 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 23 tháng 8 năm 2021./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Chính phủ (báo cáo);
- Bộ VH, TT và DL (báo cáo);
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT. HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở VH, TT, TT và DL; Sở Tư pháp;
- TT. HĐND, UBND TPBL;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu (NH). *HL*



CHỦ TỊCH *ALL*

Lữ Văn Hùng



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC

Danh sách đặt tên 67 tuyến đường trên địa bàn thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên đường tạm đặt	Phạm vi giới hạn		Lộ giới (m)	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Tên đường mới
		Điểm đầu	Điểm cuối				
I	KHU HÀNH CHÍNH TỈNH (01 tuyến đường)						
1	Đường nhánh Lê Duẩn (cạnh Chi cục Dân số kế hoạch hóa gia đình)	Đường Lê Duẩn	Quảng trường Hùng Vương	10	360	6,00	Cù Chính Lan
II	KHU DÂN CƯ HOÀNG PHÁT, PHƯỜNG 1 (38 tuyến đường)						
1	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Vành Đai ngoài	Đường 3 tháng 2	42	510,12	17,50	Nguyễn Văn Linh
2	Đường 3 tháng 2	Đường Vành Đai ngoài	Đường Võ Văn Kiệt	35	1.428,58	21,00	3 tháng 2
3	Đường A	Đường Vành Đai ngoài	Đường Võ Văn Kiệt	35	1.380,00	21,00	Võ Chí Công
4	Đường Vành Đai ngoài	Đường Võ Văn Kiệt	Đường 3 tháng 2	33	1.781,72	19,00	Nguyễn Văn Cừ

STT	Tên đường tạm đặt	Phạm vi giới hạn		Lộ giới (m)	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Tên đường mới
		Điểm đầu	Điểm cuối				
5	Đường D1	Đường N2	Đường 3 tháng 2	15	224,00	8,00	Thị Chạm
6	Đường D2	Đường N2	Đường N5	15	148,50	8,00	Huỳnh Thị Lãnh
7	Đường D3	Đường Vành Đai ngoài	Đường 3 tháng 2	28	546,16	20,00	Nguyễn Khuyển
8	Đường D4	Đường Vành Đai ngoài	Đường A	15	256,35	8,00	Lê Thị Bảy
9	Đường D5	Đường Vành Đai ngoài	Đường 3 tháng 2	26,6	510,98	10,60	Hồ Tùng Mậu
10	Đường D6	Đường Vành Đai Ngoài	Đường N7	15	102,61	8,00	Trương Thị Phụng
11	Đường D7	Đường Vành Đai ngoài	Đường N7	15	96,85	8,00	Võ Thị Tư
12	Đường D8	Đường Vành Đai ngoài	Đường N5	13	138,63	7,00	Lê Thị Nhon
13	Đường D9	Đường Vành Đai ngoài	Đường N5	13	121,06	7,00	Đào Thị Thanh
14	Đường 19/5	Đường Vành Đai ngoài	Đường 3 tháng 2	26,5	462,27	10,50	19 tháng 5
15	Đường D11	Đường N5	Đường N9	15	150,00	8,00	Trần Thị Chính

STT	Tên đường tạm đặt	Phạm vi giới hạn		Lộ giới (m)	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Tên đường mới
		Điểm đầu	Điểm cuối				
16	Đường D13	Đường N10	Đường N11	15	77,00	8,00	Trần Thị Lang
17	Đường D14	Đường N10	Đường N11	15	77,00	8,00	Trần Thị Thanh Hương
18	Đường D15	Đường N9	Đường N11	15	132,00	8,00	Huỳnh Thị Đê
19	Đường D16	Đường A	Đường 3 tháng 2	15	272,00	8,00	Nguyễn Thị Dương
20	Đường D17	Đường N12	Đường N13	15	128,00	8,00	Nguyễn Thị Sen
21	Đường D18	Đường N12	Đường N13	15	128,00	8,00	Nguyễn Thị Huệ
22	Đường D19	Đường N12	Đường N15	15	132,00	8,00	Nguyễn Thị Hải
23	Đường D20	Đường N12	Đường N15	15	132,00	8,00	Nguyễn Thị Cầu
24	Đường D21	Đường N15	Đường 3 tháng 2	15	62,00	8,00	Trần Thị Hạnh
25	Đường N2	Đường D3	Đường Võ Văn Kiệt	15	327,70	8,00	Phạm Thị Chử
26	Đường N3	Đường D2	Đường D1	15	191,22	8,00	Nguyễn Thị Thiên
27	Đường N4	Đường D2	Đường D1	15	188,45	8,00	Mai Thị Đáng
28	Đường N5	Đường Vành Đai ngoài	Đường Võ Văn Kiệt	15	1.497,00	8,00	Nguyễn Tiệm
29	Đường N6	Đường D4	Đường D3	15	163,72	8,00	Nguyễn Thị Đủ
30	Đường N7	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường D3	15	502,10	8,00	Hồ Xuân Hương

STT	Tên đường tạm đặt	Phạm vi giới hạn		Lộ giới (m)	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Tên đường mới
		Điểm đầu	Điểm cuối				
31	Đường N8	Đường D9	Đường D8	11	167,73	7,00	Trương Thị Cương
32	Đường N9	Đường D16	Đường Võ Văn Kiệt	15	415,65	8,00	Lê Thị Đồng
33	Đường N10	Đường D3	Đường D12	15	235,88	8,00	Nguyễn Thị Cúc
34	Đường N11	Đường D16	Đường D12	15	336,04	8,00	Lê Thị Nga
35	Đường N12	Đường 19/5	Đường D5	15	465,02	8,00	Nguyễn Minh Nhựt
36	Đường N13	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường D5	15	166,30	8,00	Lê Thị Quý
37	Đường N14	Đường D20	Đường 19	15	164,73	8,00	Dương Thị Hai
38	Đường N15	Đường 19/5	Đường Nguyễn Văn Linh	15	281,23	8,00	Nguyễn Chánh Tâm
III	KHU BẮC TRẦN HUỖNH (03 tuyến đường)						
1	Đường Số 14	Đường Trần Huỳnh	Đường Châu Văn Đặng	15	120	5,00	Phạm Thị Lan
2	Đường 1N2	Đường Trần Huỳnh	Đường Châu Văn Đặng	15	105	5,00	Nguyễn Thị Minh
3	Đường N2	Đường Tôn Đức Thắng	Đường 1N2	15	60	5,00	Trương Thu Hà

STT	Tên đường tạm đặt	Phạm vi giới hạn		Lộ giới (m)	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Tên đường mới
		Điểm đầu	Điểm cuối				
IV	KHU DÂN CƯ TRÀNG AN, PHƯỜNG 7 (25 tuyến đường)						
1	Đường số 6A	Đường số 13	Đường số 15	12	68,94	6,00	Đỗ Thị Bông
2	Đường số 8A	Đường số 13	Đường số 15	12	100,17	6,00	Thạch Thị Nương
3	Đường số 8B	Đường số 19	Đường số 19D	12	167,78	6,00	Hồ Thị Nghi
4	Đường số 10	Đường quy hoạch	Đường số 25	14	787,58	8,00	Ngô Thị Ba
5	Đường số 12	Đường quy hoạch	Đường số 25	14	791,50	8,00	Trần Văn Lắm
6	Đường số 16	Đường số 27	Ranh dự án	12	174,35	6,00	Nguyễn Thị Đẹt
7	Đường số 13A	Đường số 10	Đường số 12	12	96,50	6,00	Lê Thị Mạnh
8	Đường số 14	Đường số 27	Ranh dự án	15	173,94	8,00	Hứa Thị Quán
9	Đường số 15	Đường số 4	Đường số 12	12	616,40	6,00	Nguyễn Thị Lượm
10	Đường số 13	Đường số 4	Đường số 12	12	622,38	6,00	Lý Thị Hui
11	Đường số 17	Đường số 4	Đường số 12	12	619,83	6,00	Nguyễn Việt Khái
12	Đường số 18	Đường số 27	Ranh dự án	14	156,24	8,00	Huỳnh Thị Búp
13	Đường số 19, số 4 và 4B	Đường số 11	Ranh dự án	14-20	830	8-10	Tô Vĩnh Diện
14	Đường số 19A	Giao Đường số 10	Đường số 12	12	96,50	6,00	Nguyễn Thị Dần
15	Đường số 19B	Giao Đường số 10	Đường số 12	12	96,50	6,00	Trần Thị Viên
16	Đường số 19C	Giao Đường số 10	Đường số 12	12	96,50	6,00	Huỳnh Thị Hoa

STT	Tên đường tạm đặt	Phạm vi giới hạn		Lộ giới (m)	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Tên đường mới
		Điểm đầu	Điểm cuối				
17	Đường số 19D	Giao Đường số 8	Đường số 25	16	245,56	8,00	Nguyễn Thị Tiên
18	Đường số 23	Giao Đường số 8	Đường số 25	16	267,48	8,00	Trương Thị Tròn
19	Đường số 25	Gần vòng xoay ngã năm	Ranh dự án	13	756,25	9,00	Hoàng Thế Thiện
20	Đường số 27	Gần vòng xoay ngã năm	Ranh dự án	13	741,58	9,00	Ngô Văn Ngộ
21	Đường số 29	Đường số 16	Đường số 18	12	175,40	6,00	Lê Thị Đới
22	Đường số 31	Đường số 14	Ranh dự án	14	181,00	8,00	Nguyễn Thị Nở
23	Đường số 31A	Đường số 16	Đường số 18	14	242,90	8,00	Lương Thị Tài
24	Đường số 33	Đường số 14	Đường số 31	12	186,55	6,00	Mạc Thị Nhân
25	Đường số 33A	Đường số 16	Ranh dự án	12	184,32	6,00	Nguyễn Thị Hoa

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH